Phụ lục I

MỤC TIÊU NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG THUỘC VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN NĂM HỌC 2022 - 2023

Stt	Nội dung		Đơn vị tính	Tổng	Mục tiêu năm học 2022-2023										
					Pa Vệ Sủ	Vàng San	Bum Tở	Can Hồ	Nậm Khao	Tà Tổng	Nậm Ngà	Pa Ủ	Mù Cả	Tá Bạ	Ka Lăng
I	**Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên (4 tiêu chí)**														
1	Cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn		%	78.5	77.5	82.6	82.5	85.5	80.5	71.5	72.5	75.5	73.9	76.5	85.5
2	Trường được bố trí giáo viên cơ bản đảm bảo thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Số trường Tiểu học có giáo viên dạy tiếng Anh		%	96	0	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Trường công lập có tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ở bán trú được hỗ trợ kinh phí thuê nhân viên nấu ăn		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
II	**Chất lượng học tập và rèn luyện học sinh**														
5	**Giáo dục mầm non** *(4 chỉ tiêu)*	Huy động trẻ nhà trẻ ra lớp	%	22.6	25.5	22	24.2	25.7	25.8	19.3		19.5	21	18.7	24.5
6		Huy động trẻ mẫu giáo ra lớp	%	98.1	96.5	99.2	99.4	99.5	99.4	95.3		95	99.3	97.5	99.4
7		Trẻ nhà trẻ ăn bán trú	%	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100
8		Trẻ mẫu giáo ăn bán trú	%	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100
9		Huy động học sinh trong độ tuổi đến trường	%	99.9	100	100	99.8	100	99.9	100	100	100	100	99.5	100
10		Huy động học sinh lớp 3,4,5 ở các điểm trường lẻ về học tại điểm trường trung tâm	%	98.5	93	100	92.5	100	100	100	100	100	100	100	100
11		Tỷ lệ trường tổ chức học 2 buổi/ ngày	%	100	100	100	100	100	100	100		100	100	100	100

12	**Giáo dục tiểu học** (07 chỉ tiêu)	Đánh giá kết quả giáo dục học sinh từ Hoàn thành trở lên	%	99.7	99.72	100	99.52	100	100	100	99.4	99.5	100	98.6	100
13		Đánh giá kết quả giáo dục học sinh từ Hoàn thành Tốt trở lên	%	34	28	45.1	33	39.3	28.5	35.1	29.9	29	45.6	34.4	51.4
14		Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
15		Học sinh lớp 3 được học ngoại ngữ theo chương trình mới	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
16	**Giáo dục trung học cơ sở** *(6 chỉ tiêu)*	Huy động học sinh trong độ tuổi đến trường	%	96	95	97	95	98	96	96.0	96.0	95	98	95	98
17		Học sinh có kết quả rèn luyện được đánh giá Đạt trở lên	%	99.8	99.3	100	99.4	100	100	100	100	99.5	100	99.5	100
18		Học sinh có kết quả rèn luyện được đánh giá Khá, Tốt trở lên	%	93	91.4	96.9	91.5	98.4	95.8	92	93.7	91.2	97.6	95.1	97
19		Học sinh có kết quả học tập được đánh giá Đạt trở lên (sau thi lại)	%	95	99.3	100	99.4	100	100	100	100	99.5	100	99.5	100
20		Học sinh có kết quả học tập được đánh giá Khá, Tốt trở lên (sau thi lại)	%	39	36.2	50.6	33.2	50.3	38.7	44.2	42.1	24.9	51.2	34.3	50.1
21		Tốt nghiệp THCS	%	99	98.6	100	98.5	100	100	98.7	100	98.6	100	100	100
22	**Giáo dục trung học phổ thông** (*Trường DTNT Trung học phổ thông Ka Lăng) (06 chỉ tiêu)*	Tỷ lệ tuyển sinh vào lớp 10 cấp THPT (theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao hằng năm)	%	100											100
23		Học sinh có kết quả rèn luyện được đánh giá Đạt trở lê	%	99											99
24		Học sinh có kết quả rèn luyện được đánh giá Khá, Tốt trở lên	%	96											96
25		Học sinh có kết quả học tập được đánh giá Đạt trở lên	%	99											99

26		Học sinh có kết quả học tập được đánh giá Khá, Tốt trở lên	%	55											55
27		Tốt nghiệp THPT	%	100											100
III	**Cơ sở vật chất và điều kiện đảm bảo cho việc dạy, học** *(2 chỉ tiêu)*														
28	Phòng ở cho học sinh bán trú		%	70	75	70	75	75	60	70	65	70	70	70	70
29	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố hóa		%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
IV	**Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ** *(03 chỉ tiêu)*														
30	PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi		Xã	10	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1
31	PCGD tiểu học mức độ 2 trở lên		Xã	10	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1
	PCGD tiểu học mức độ 3		Xã	10	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1
32	PCGD trung học cơ sở mức độ 1 trở lên		Xã	10	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1
	PCGD trung học cơ sở mức độ 2 trở lên		Xã	9	1	1	1	1	1	1			1	1	1
V	**Trường chuẩn quốc gia** *(04 chỉ tiêu) (Tính lũy kế)*														
33	Mầm non		Trường	5			1	1				1	1		1
34	Tiểu học		Trường	2									1		1
35	Trung học cơ sở		Trường	2				1					1		
36	Trung học phổ thông		Trường												

Phụ lục II
MỤC TIÊU CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG THUỘC VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
NĂM HỌC 2022 - 2023

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng	Mục tiêu năm học 2022 - 2023										
				Pa Vệ Sủ	Vàng San	Bum Tở	Can Hồ	Nậm Khao	Tà Tổng	Nậm Ngà	Pa Ủ	Mù Cả	Tá Bạ	Ka Lăng
I	**Số trường**	**Trường**	25	3	2	2	2	2		3	3	3	2	3
1	- Mầm non	"	10	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1
2	- Tiểu học	"	4	1							1	1		1
3	- TH&THCS	"	7		1	1	1	1	1	1			1	
4	- THCS	"	4	1							1	1		1
5	- Trường kiên cố hóa	"	25	3	2	2	2	2		3	3	3	2	3
II	**Số lớp**	**Lớp**												
1	- Mầm non	"	153	14	12	17	8	9		39	19	15	9	11
2	- Tiểu học	"	196	23	17	19	10	14	22	25	29	15	10	12
3	- THCS	"	85	8	8	9	7	4	9	8	10	7	7	8
III	**Số học sinh**	**Học sinh**	10166	957	836	1091	567	535		2664	1343	820	587	766
1	- Mầm non	"	3084	290	240	314	144	171		886	385	282	169	203
2	- Tiểu học	"	4158	367	341	412	231	243	544	599	571	339	214	297
3	- THCS	"	2924	300	255	365	192	121	310	325	387	199	204	266
4	**Số cán bộ quản lý**	**Người**	90	10	9	8	6	9	9	4	10	7	8	10
5	**Số giáo viên**	**Người**	775	85	75	69	61	56	120	49	90	63	54	53
IV	**Cơ sở vật chất**													
1	Phòng học thông thường	Phòng	625	71	63	60	33	32	80	54	85	50	36	61
2	Phòng học bộ môn	Phòng	9	4								5		
3	Phòng bán trú, nội trú cho học sinh	Phòng	237	17	17	30	10	6	20	33	33	22	19	22
4	Nhà bếp	Nhà	123	13	10	14	7	5	19	3	19	18	8	7
5	Nhà ăn	Nhà	41	3	4	4	3	3	6	2	4	4	4	4
6	Hệ thống nước sạch	Trường	25	3	2	2	2	2	2	1	3	3	2	3
7	Công trình phụ trợ (bể nước, vệ sinh, tắm, giặt, phơi…)	Trường	25	3	2	2	2	2	2	1	3	3	2	3
V	**Sách giáo khoa, vở viết, trang thiết bị dạy học**													
1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Lai Châu	Quyển	2439	280	226	304	179	85	242	287	295	166	153	222

2	Thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	Bộ	15	2	1	1	1	1	1	1	2	2	1	2
3	Đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	Trường												